

Phụ lục I

**MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

UBND XÃ TIỀN LĂNG
TRƯỜNG THCS TIỀN LĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC- THCS

Tiên Lăng, ngày 14 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026**

(Thời điểm công khai báo cáo ngày 14 tháng 01 năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Tiên Lăng
- Địa chỉ: số 178 Thôn Trung Lăng Đông – Thị trấn Tiên Lăng, Hải Phòng
- Web: thcsthitrantienlang.haiphong.edu.vn
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-CNV: 61, Nữ: 50
- Trong đó: CBQL: 03; GV: 53; NV: 5
- + Số lượng GV đạt chuẩn: 53, trên chuẩn: 01 (Trình độ CB-GV: 03 thạc sĩ; 53 đại học).
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 61 (100%)

1.2.Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Tiên Lãng Hải Phòng là trường công lập được thành lập từ tháng 9 năm 1964 tiền thân là trường cấp 1,2 Minh Đức. Trường nằm ngay cạnh đường quốc lộ 354 thuộc thôn Trung Lãng Đông - ngay trung tâm của địa bàn xã Tiên Lãng; phía đông giáp sông Văn Úc và Tiên Minh (xã Quang Phục cũ); phía bắc giáp xã Quyết Tiến cũ, phía Nam giáp xã Bạch Đằng cũ, phía Tây giáp với xã Tiên Thanh cũ.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Vũ Thị Mai Hương; SĐT 0917545525; Email: vuhuongtienlang@gmail.com.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 11.000 m², gồm khu A, khu B và khu C, và một số phòng chức năng: phòng tin học, mỹ thuật, âm nhạc... có 02 nhà xe giáo viên, 03 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 03 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ KHXH gồm 61 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 1237 gồm 29 lớp: Khối 6 là: 293 học sinh ; Khối 7 là: 308 học sinh; Khối 8: 390 học sinh; Khối 9 là: 246 học sinh

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	61	0	3	55	1	1	1	8	27	21	0	56	0	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	53	0	1	52	0	0	0	5	27	21		53			
1	Toán	10	0	1	9	0	0	0	1	3	6	0	10	0	0	0
2	KHTN	6	0	0	6	0	0	0	0	5	1	0	6	0	0	0
5	Văn	11	0	0	11	0	0	0	2	3	6	0	11	0	0	0

6	LSDL	4	0	0	4	0	0	0	0	2	2	0	4	0	0	0
8	GDCD	2	0	0	2	0	0	0	1	0	1	0	2	0	0	0
9	Nghệ thuật	4	0	0	4	0	0	0	1	3	0	0	4	0	0	0
10	GD TC	4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0
11	Công nghệ	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0
12	Tiếng anh	4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0
13	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
14	TPT	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0	0
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư				1											
2	Nhân viên kế toán				1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện						1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm					1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV							1								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt
- Giáo viên: 53 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 53/53 đạt tỉ lệ 100%

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $61/61=100\%$ (trong đó 03 CBQL, 53 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	29	1189/1245
1	Phòng học kiên cố	29	1189/1245
2	Phòng học bán kiên cố	0	0/0
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41.96	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3300	
VI	Tổng diện tích các phòng	1692	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1148	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	123	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	12	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	57	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6/5	
5	Thiết bị khác...		
6			

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6/5	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	27	3	27	3	105	3	105
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	232	
1	Âm nhạc 6	8	70%-80%
2	GDCD 6	8	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	6	70%-80%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	18	70%-80%
5	KHTN 6	8	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 1	8	70%-80%
7	Tiếng anh 6 tập 2	8	70%-80%
8	Tin học 6	8	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 1	8	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 2	8	70%-80%
11	GDTC 6	14	70%-80%
12	Lịch sử và địa lý 6	8	70%-80%
13	Toán tập 1	8	70%-80%
14	Toán tập 2	8	70%-80%

15	Công nghệ 6	8	70%-80%
16	HĐTNHN 6	8	70%-80%
17	Bài tập tin học 6	6	70%-80%
18	BT toán 6 tập 1	6	70%-80%
19	BT toán 6 tập 2	6	70%-80%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	6	70%-80%
21	BT ngữ văn 6 tập 2	6	70%-80%
22	BT mỹ thuật 6	6	70%-80%
23	BT công nghệ 6	6	70%-80%
24	BT KHTN 6	6	70%-80%
25	BT âm nhạc 6	6	70%-80%
26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	6	70%-80%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	6	70%-80%
28	BT HĐTNHN 6	6	70%-80%
29	BT GDĐD 6	6	70%-80%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	6	70%-80%
	SGK LỚP 7	285	
1	KHTN 7	10	75-85%
2	Toán 7 tập 1	10	75-85%
3	Toán 7 tập 2	10	75-85%
4	GDTC 7	10	75-85%
5	Công nghệ 7	10	75-85%
6	Âm nhạc 7	10	75-85%
7	Mỹ thuật 7	10	75-85%
8	GDĐD 7	10	75-85%
9	Tiếng anh 7	10	75-85%
10	Tin học 7	10	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	10	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	10	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	10	75-85%

14	HĐTNHN 7	12	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	6	75-85%
16	BT Tin học 7	6	75-85%
17	Vở BT thực hành Tin 7	6	75-85%
18	BT Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	6	75-85%
19	BT Lịch sử & Địa lý(Phần ĐL)	6	75-85%
20	Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	6	75-85%
21	Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	6	75-85%
22	BTKHTN 7	6	75-85%
23	Vở THKHTN T1	6	75-85%
24	Vở THKHTN T2	6	75-85%
25	BTNV tập 1	6	75-85%
26	BTNV tập 2	6	75-85%
27	Vở BT NV 7 tập 1	6	75-85%
28	Vở BT NV 7 tập 2	6	75-85%
29	Vở BT Toán 7 tập 1	6	75-85%
30	Vở BT Toán 7 tập 2	6	75-85%
31	Vở BT TH Toán 7 tập 1	6	75-85%
32	Vở BT TH Toán 7 tập 2	6	75-85%
33	Vở BT GDCD 7	6	75-85%
34	Vở BT TH GDCD 7	6	75-85%
35	Vở BT CN 7	6	75-85%
36	BT Âm nhạc	6	75-85%
37	Tài liệu GDĐP HP lớp 7	5	75-85%
	SGK LỚP 8	320	
1	Toán 8 tập một	10	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	10	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	10	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	10	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	10	85%-90%

6	Công nghệ 8	10	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	10	85%-90%
8	Tin học 8	10	85%-90%
9	Mĩ thuật 8	10	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	10	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	10	85%-90%
12	Âm nhạc 8	10	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	10	85%-90%
14	Tiếng Anh 8 - SHS không đĩa	10	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT)	6	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT)	6	85%-90%
17	Bài tập Ngữ văn 8 - tập một (KNTT)	6	85%-90%
18	Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	6	85%-90%
19	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí (KNTT)	6	85%-90%
20	BT HĐTN 8	6	85%-90%
21	Vở TH Văn 8 tập 1	6	85%-90%
22	Vở TH Văn 8 tập 2	6	85%-90%
23	BT GD CD 8	6	85%-90%
24	Vở TH GD CD 8	6	85%-90%
25	BT Lịch sử và Địa lý(Phần LS)	6	85%-90%
26	BT Tin học	6	85%-90%
27	Bt Mỹ thuật	6	85%-90%
28	BT Âm nhạc	6	85%-90%
29	BT công nghệ	6	85%-90%
30	BT HĐTN 8	6	85%-90%
31	Vở TH HĐTN lớp 8	6	85%-90%
32	Vở TH KHTN lớp 8 Tập 2	6	85%-90%
33	Vở TH Tin học 8	6	85%-90%
34	Vở KHTN lớp 8 tập 1	6	85%-90%
35	Vở TH Toán 8 tập 1	6	85%-90%

36	Vở TH CN 8	6	85%-90%
37	Vở TH Lịch sử & DL (Phần Địa)	6	85%-90%
38	Vở BT TH Văn 8 tập 1	6	85%-90%
39	Vở BT TH Văn 8 tập 2	6	85%-90%
40	Vở TH Tiếng Anh 8	6	85%-90%
41	Tài liệu GDĐP 8	6	85%-90%
	SGK LỚP 9	49	
1	Toán 9 tập 1	3	100%
2	Toán 9 tập 2	3	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	3	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	3	100%
5	Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp)	2	100%
6	Công nghệ 9 (Mô đun LDMĐ trong nhà)	2	100%
7	Công nghệ 9 (Trồng cây ăn quả)	2	100%
8	Công nghệ 9 (Chế biến thực phẩm)	2	100%
9	Công nghệ 9 (Cắt may)	1	100%
10	Công nghệ 9 (Nông nghiệp 4.0)	1	100%
11	Tin học 9	3	100%
12	Mỹ thuật 9 bản 1	3	100%
13	Mỹ thuật 9 bản 2	1	100%
14	GDTC 9	3	100%
15	HĐTNHN 9 bản 1	3	100%
16	HĐTNHN 9 bản 2	1	100%
17	Âm nhạc 9	3	100%
18	Giáo dục công dân 9	3	100%
19	Khoa học tự nhiên 9	3	100%
20	Lịch sử và Địa lí 9	3	100%
21	Tiếng anh 9 Sách bài tập (sách học sinh)	1	100%
	TỔNG	886	

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
	SNV LỚP 6	110	
1	GDTC 6	3	70%-80%
2	Tiếng anh 6	8	70%-80%
3	Lịch sử và địa lý 6	12	70%-80%
4	Mỹ thuật 6	8	70%-80%
5	HĐTNHN 6	13	70%-80%
6	Công nghệ 6	8	70%-80%
7	Âm nhạc 6	8	70%-80%
8	Toán 6	12	70%-80%
9	Tin 6	7	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 1	5	70%-80%
11	Ngữ văn 6 tập 2	5	70%-80%
12	GDCD 6	8	70%-80%
13	KHTN 6	8	70%-80%
14	Tài liệu GDĐP HP	5	70%-80%
	SNV LỚP 7	114	
1	Tiếng anh 7	6	75%-85%
2	GDTC 7	9	75%-85%
3	GDCD 7	9	75%-85%
4	HĐTNHN 7	9	75%-85%
5	Mỹ thuật 7	9	75%-85%
6	Công nghệ 7	9	75%-85%
7	Âm nhạc 7	9	75%-85%
8	Toán 7	9	75%-85%
9	KHTN 7	9	75%-85%
10	Tin học 7	9	75%-85%

11	Lịch sử và địa lý 7	9	75%-85%
12	Ngữ văn 7 tập 1	9	75%-85%
13	Ngữ văn 7 tập 2	9	75%-85%
	SNV LỚP 8	113	
1	Toán 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
2	Ngữ văn 8 - tập một	10	80%-90%
3	Ngữ văn 8 - tập hai -	10	80%-90%
4	Công nghệ 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
6	Tin học 8 - SGK (KNTT)	3	80%-90%
7	Mĩ thuật 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
8	Lịch sử và Địa lí 8	10	80%-90%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 -	10	80%-90%
10	Âm nhạc 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
11	Giáo dục thể chất 8 -	10	80%-90%
12	Tiếng Anh 8	10	80%-90%
13	KHTN 8	10	80%-90%
	Tổng	337	

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN			
<i>(Đối với sách theo dõi theo số cá biệt ghi trên sổ)</i>			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Truyện cổ các Dân tộc Việt Nam Tập 1	3	55%-65%
2	Truyện cổ các Dân tộc Việt Nam Tập 2	3	55%-65%
3	99 gương hiếu thảo hiếu học	3	50%-60%
4	Ca sĩ mùa hè	4	65%-70%
5	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 1	3	50%-60%
6	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 2	3	50%-60%
7	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 3	3	50%-60%

8	14 gương mặt nhà văn đồng nghiệp	4	50%-60%
9	Bách khoa toàn thư tuổi trẻ: Thiên nhiên và môi trường	2	45%-50%
10	Bách khoa toàn thư tuổi trẻ: Nhân loại và xã hội	2	45%-50%
11	60 gương hiếu thảo, hiếu học	4	40%-45%
12	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Động vật	3	50%-60%
13	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Thực vật	3	50%-60%
14	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Vũ trụ	3	50%-60%
15	Tiểu thuyết thứ năm tác giả và tác phẩm	3	50%-60%
16	Hồ Ngọc Đại bài báo	3	50%-60%
17	Tiểu thuyết thứ năm (tác giả và tác phẩm) - Tập 1	3	50%-60%
18	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 1	2	40%-50%
19	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 2	2	40%-50%
20	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 3	2	40%-50%
21	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 4	2	40%-50%
22	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 5	2	40%-50%
23	Nữ danh ca (Tiểu thuyết)	3	50%-60%
24	Hắc kỳ thảo khấu	2	50%-60%
25	Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX - Tập 1	2	50%-60%
26	Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX - Tập 2	2	50%-60%
27	Chuyện ít biết về văn nghệ sĩ	3	50%-60%
28	Phan Bội Châu - Tập 1	2	50%-60%
29	Phan Bội Châu - Tập 2	2	50%-60%
30	Phan Bội Châu - Tập 3	2	50%-60%
31	Phan Bội Châu - Tập 4	2	50%-60%
32	Phan Bội Châu - Tập 5	2	50%-60%

33	Phan Bội Châu - Tập 6	2	50%-60%
34	Phan Bội Châu - Tập 7	2	50%-60%
35	Phan Bội Châu - Tập 8	2	50%-60%
36	Phan Bội Châu - Tập 9	2	50%-60%
37	Cơ sở tâm lý học ứng dụng - Tập 1	3	55%-65%
38	Kể chuyện đất nước văn hóa Việt Nam - Tập 1	2	50%-60%
39	Nhà báo, học giả	4	50%-60%
40	Qua những chặng đường	4	50%-60%
41	Hẹn ngày tái ngộ - Tập 1	2	50%-60%
42	Hẹn ngày tái ngộ - Tập 2	2	50%-60%
43	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 1	2	40%-50%
44	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 2	2	40%-50%
45	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 3	2	40%-50%
46	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 4	1	40%-50%
47	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 5	1	40%-50%
48	Nữ tài tử	3	50%-60%
49	Tuyển tập tiểu thuyết	2	50%-60%
50	Tuyển tập truyện và ký	1	50%-60%
51	Đôn ha Bacbara	3	50%-60%
52	Tuyển tập truyện và ký	1	50%-60%
53	Vỡ bờ - Tập 1	2	50%-60%
54	Vỡ bờ - Tập 2	2	50%-60%
55	Tuyển tập văn học (Truyện)	2	50%-60%
56	Tuyển tập văn học (Kinh)	2	50%-60%
57	Tuyển tập văn học (Thơ)	2	50%-60%
58	Tuyển tập văn học (Tiểu luận, bút ký)	2	50%-60%
59	Thi pháp truyện ngắn trào phúng - Nguyễn Công Hoan	4	50%-60%
60	Những con mê	2	50%-60%

61	Kể chuyện đất nước văn hóa Việt Nam - Tập 1	2	50%-60%
62	Chân dung và kỉ niệm	2	50%-60%
63	Mãi mãi là bí mật	4	50%-60%
64	Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt	4	50%-60%
65	Mưa mùa hạ	4	50%-60%
66	Kỹ thuật nấu ăn ngon	2	50%-60%
67	104 gương hiếu và nghĩa	4	50%-60%
68	Thi pháp hiện đại	4	50%-60%
69	Tâm lý tội phạm và vấn đề chống tội phạm	4	50%-60%
70	Tiếng nói đầu tiên của khoa học	3	50%-60%
71	Bếp lửa (Thơ)	4	50%-60%
72	Côn Đảo thi tập	4	50%-60%
73	Xây dựng ý thức tình cảm dân tộc chân chính cho giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	2	50%-60%
74	Nhìn lại xã hội học tư sản thế kỷ 20	2	50%-60%
75	Thủy hử - Tập 1	1	50%-60%
76	Thủy hử - Tập 2	1	50%-60%
77	Thủy hử - Tập 3	1	50%-60%
78	Chuyện kể của mẹ	3	50%-60%
79	Thế thứ các triều vua Việt Nam	3	45%-55%
80	Danh tướng Việt Nam - Tập 1	3	40%-50%
81	Bóng mát yêu thương	2	50%-60%
82	Thép đã tôi thế đấy	4	50%-60%
83	Sống mòn	4	50%-60%
84	Số đỏ	4	50%-60%
85	Dấu chân người lính	3	50%-60%
86	Chiến tranh và hòa bình - Tập 1	3	50%-60%
87	Chiến tranh và hòa bình - Tập 2	3	50%-60%
88	Hòn đất - Anh Đức	4	50%-60%

89	Sống như anh	4	50%-60%
90	Đất rừng phương nam	3	50%-60%
91	36 bài thơ	5	50%-60%
92	Người mẹ cầm súng	4	50%-60%
93	Chùa Đàn - Vang bóng một thời	4	50%-60%
94	Cung oán ngâm khúc	4	50%-60%
95	Thi nhân Việt Nam	5	50%-60%
96	Truyện ngắn Thạch Lam	5	50%-60%
97	Nguyễn Tuân - Tập 1	3	50%-60%
98	Nguyễn Tuân - Tập 2	3	50%-60%
99	Nguyễn Tuân - Tập 3	3	50%-60%
100	Nguyễn Công Hoan - Tập 1	3	55%-65%
101	Nguyễn Công Hoan - Tập 2	3	55%-65%
102	Tam Quốc diễn nghĩa - Tập 1	4	55%-65%
103	Tây Du Ký - Tập 1	1	55%-65%
104	Tây Du Ký - Tập 2	1	50%-60%
105	Đổi mới chính đốn Đảng nâng cao năng lực lãnh đạo	1	50%-60%
106	Đổi mới, nâng cao năng lực vai trò trách nhiệm, đạo đức của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục	1	50%-60%
107	Từ điển Anh Việt (150.000 từ)	1	30%-35%
108	Từ điển đồng nghĩa và trái nghĩa Anh - Việt	1	30%-35%
109	Từ điển văn phạm Tiếng Anh	2	50%-60%
110	Song song (Văn học trẻ Việt Nam)	5	50%-60%
111	Không gia đình	3	50%-60%
112	Từ điển thuật ngữ văn học	3	50%-60%
113	Bạn gái khéo tay	3	50%-60%
114	Tục ngữ ca dao Việt Nam	2	50%-60%
115	Truyện trạng cười Việt Nam	2	50%-60%
116	Truyện trạng Việt Nam hay nhất	3	50%-60%

117	Truyện Ba Giai Tú Xuất	2	50%-60%
118	Tiếng chim hót trong bụi mận gai	2	50%-60%
119	Tập truyện ngắn Maxim Gorky	3	50%-60%
120	Thần thoại Hy Lạp	3	50%-60%
121	Miếng da lừa	3	50%-60%
122	Túp lều Bác Tôm	3	50%-60%
123	Những vụ kỳ án nổi tiếng của Sherlock Holmes	3	50%-60%
124	Tuổi thơ dữ dội	3	50%-60%
125	Ai van hô	3	50%-60%
126	Bài học đầu tiên	5	50%-60%
127	Hai vạn dặm dưới biển	3	50%-60%
128	Số đỏ	1	50%-60%
129	Nụ hôn ngược chiều thời gian	3	50%-60%
130	Đồi gió hú	2	50%-60%
131	Sacrot Bronti - Jen Eo	2	50%-60%
132	Bá tước Môngtơ Crixto	2	50%-60%
133	Papillon - Người tù khổ sai	3	50%-60%
134	Tất cả các dòng sông đều chảy	3	50%-60%
135	Đất rừng phương Nam	3	50%-60%
136	Làm dân	5	50%-60%
137	Hầu thánh	5	50%-60%
138	Tàn đèn dầu lạc	5	50%-60%
139	CAI (cai)	5	50%-60%
140	Bút nghiên	5	50%-60%
141	Chợ phiên và chợ phiên	5	50%-60%
142	Truyện ngắn Jack London	3	50%-60%
143	Những vùng đau vô định	5	50%-60%
144	Trẻ con lấy vợ	5	50%-60%
145	Tôi kéo xe	5	50%-60%
146	Ngoại ô	5	50%-60%

147	Mười năm lưu lạc	5	50%-60%
148	Xuân Diệu	4	50%-60%
149	Huy Cận	4	50%-60%
150	Nam Cao	4	50%-60%
151	Nguyễn Bính	4	50%-60%
152	Nguyễn Du	4	50%-60%
153	Tố Hữu	4	50%-60%
154	Bài tập Tin học cơ bản và nâng cao Lớp 6	1	70%-80%
155	Bài tập Ngữ văn cơ bản và nâng cao Lớp 6 - Tập 1	1	70%-80%
156	Bài tập Ngữ văn cơ bản và nâng cao Lớp 6 - Tập 2	1	70%-80%
157	Tuyển tập đề kiểm tra môn Ngữ văn 6	1	70%-80%
158	Nói và viết văn nghị luận biểu cảm thuyết minh Lớp 6	1	70%-80%
159	Khám phá Khoa học tự nhiên Lớp 6	1	70%-80%
160	702 câu trắc nghiệm Tiếng Anh 6 (Không đáp án)	1	70%-80%
161	Nâng cao và phát triển Toán 6 - Tập 1	1	70%-80%
162	Nâng cao và phát triển Toán 6 - Tập 2	1	70%-80%
163	Bài tập Toán cơ bản và nâng cao 6 - Tập 1	1	70%-80%
164	Bài tập Toán cơ bản và nâng cao 6 - Tập 2	1	70%-80%
165	Bài tập phát triển năng lực Toán 6 - Tập 1	1	70%-80%
166	Bài tập phát triển năng lực Toán 6 - Tập 2	1	70%-80%
167	Đề kiểm tra Toán 6 - Tập 1	1	70%-80%
168	Đề kiểm tra Toán 6 - Tập 2	1	70%-80%
169	Tư duy tìm cách giải toán số học - đại số 6	1	70%-80%
170	Tư duy tìm cách giải toán hình học 6	1	70%-80%
	Tổng	458	
SÁCH VỀ BÁC HỒ			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng

1	Kể chuyện Bác Hồ - Tập 1	2	50%-60%
2	Kể chuyện Bác Hồ - Tập 2	2	50%-60%
3	105 lời nói của Bác Hồ	5	50%-60%
4	Chuyện Bác Hồ trồng người	2	40%-45%
5	Chủ tịch Hồ Chí Minh với lực lượng công an nhân dân Việt Nam	1	60%-70%
6	Nhật ký trong tù	3	50%-60%
7	Đức tính cẩn thận, chu đáo của Bác Hồ	1	50%-60%
8	Những chuyện kể về Bác Hồ với đồng bào các dân tộc	1	50%-60%
9	Chuyện kể về thời thanh niên của Bác Hồ	1	50%-60%
10	Hồ Chí Minh với sự nghiệp giáo dục Việt Nam	1	50%-60%
11	Bác Hồ với thanh thiếu niên và nhi đồng	1	50%-60%
12	Giải thưởng Hồ Chí Minh nhà văn tác phẩm	1	70%80%
13	Chủ tịch Hồ Chí Minh với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	1	50%-60%
14	Hải Phòng làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	2	50%-60%
15	Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giáo dục Việt Nam	1	50%-60%
16	Đưa Bác về Pác Bó	1	45%-50%
17	Hồ Chí Minh nhà thơ lớn của dân tộc	1	50%-60%
18	Bác Hồ của chúng em	1	50%-60%
19	Chủ tịch Hồ Chí Minh với bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng	4	50%-60%
20	Bác Hồ và những câu chuyện giáo dục về đạo đức lối sống	4	50%-60%
21	Giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình và cộng đồng Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh	4	50%-60%
22	Giáo dục đạo đức, lối sống, văn hóa, lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh	4	50%-60%
23	Người là ước mơ (115 bài hát về Hồ Chủ tịch)	1	75-85%
24	Từ hang Pác Bó đến Dinh Độc lập	1	50%-60%

25	Tổng	46	
SÁCH PHÁP LUẬT			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Bộ luật Dân sự	1	70%-80%
2	Luật cán bộ, công chức	1	60%-70%
3	Tìm hiểu pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính	1	70%-85%
4	Luật giáo dục	1	50%-60%
5	Luật sở hữu trí tuệ	1	70%-80%
6	Bộ luật tố tụng hình sự	1	70%-80%
7	Luật bảo vệ môi trường	1	55%-65%
8	Bộ luật lao động	1	70%-80%
9	Luật phòng chống tham nhũng	1	75%-80%
10	Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	1	60%-70%
11	Luật bảo hiểm xã hội	1	70%-80%
12	Luật giao thông đường bộ	1	70%-80%
13	Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí	1	70%-80%
14	Luật thanh tra	1	70%-80%
15	Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật	1	70%-80%
16	Luật khiếu nại	1	70%-80%
17	Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em	1	65%75-%
18	Luật thanh niên	1	70%-80%
19	Luật thuế sử dụng phi nông nghiệp	1	70%-80%
20	Luật bảo hiểm y tế	1	70%-80%
21	Luật bình đẳng giới	1	70%-80%
22	Luật tố cáo	1	70%-80%
23	Bộ luật tố tụng dân sự	1	70%-80%
24	Luật phòng, chống bạo lực gia đình	1	70%-85%
25	Luật bình đẳng giới	1	70%-80%
26	Luật trẻ em	1	70%-80%

27	Tổng	26	
----	-------------	-----------	--

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1			x		
Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3			x		
Tiêu chí 1.4			x		
Tiêu chí 1.5			x		
Tiêu chí 1.6			x		
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1			x		
Tiêu chí 2.2			x		
Tiêu chí 2.3			x		

Tiêu chí 2.4			x		
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1	x				
Tiêu chí 3.2	x				
Tiêu chí 3.3	x				Nhà xe, nhà kho xuống cấp. Thiếu trang thiết bị khối hành chính – quản trị.
Tiêu chí 3.4	x				Khu vệ sinh đã xuống cấp
Tiêu chí 3.5	x				Hệ thống máy tính còn thiếu và xuống cấp Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn
Tiêu chí 3.6	x				Thư viện chưa đạt chuẩn
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4			x		
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6			x		

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả	Nội dung đã đạt
----------	---------	-----------------

	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6		x	Có kết quả giáo dục vượt trội.

Kết luận: Phân đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: 02.

1.2. *Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:* Phân đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 02.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính; Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 6,7), chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai của lớp 8.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin học sinh

- Tổng số lượng học sinh ; Số học sinh chuyển đi chuyển đến, bỏ học trong học kỳ 1 năm học 2025-2026

STT	Tên lớp	Sĩ số	Số học sinh		
			Chuyển đi	Chuyển đến	Bỏ học
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	1237	24	6	1
2	TỔNG KHỐI 6	294	3	1	
3	6D1	36			
4	6D2	36	1		
5	6D3	46	1	1	
6	6D4	46			
7	6D5	38			
8	6D6	46	1		
9	6D7	46			
10	TỔNG KHỐI 7	308	6	3	
11	7C1	50		1	
12	7C2	50			
13	7C3	51	1		
14	7C4	50	3	1	
15	7C5	39			
16	7C6	35			
17	7C7	33	2	1	
18	TỔNG KHỐI 8	389	8	2	1

19	8B1	51	3		
20	8B2	51			
21	8B3	52			
22	8B4	48		1	
23	8B5	47	1	1	
24	8B6	36			
25	8B7	34	2		
26	8B8	38	1		
27	8B9	32	1		1
28	TỔNG KHỐI 9	246	7		
29	9A1	45			
30	9A2	41	2		
31	9A3	41	1		
32	9A4	43			
33	9A5	38	2		
34	9A6	38	2		

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, kỳ 1 năm học 2025-2026

Kết quả học tập								
Tổng số HS ĐG	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1236	410	33.17	455	36.81	332	26.86	39	3.16
294	105	35.71	108	36.73	67	22.79	14	4.76
36			9	25	20	55.56	7	19.44
36			12	33.33	18	50	6	16.67
46	10	21.74	30	65.22	6	13.04		
46	20	43.48	23	50	3	6.52		
38	1	2.63	16	42.11	20	52.63	1	2.63
46	37	80.43	9	19.57				
46	37	80.43	9	19.57				

308	104	33.77	108	35.06	94	30.52	2	0.65
50	4	8	39	78	7	14		
50	16	32	34	68				
51	46	90.2	5	9.8				
50	38	76	12	24				
39			5	12.82	33	84.62	1	2.56
35			7	20	28	80		
33			6	18.18	26	78.79	1	3.03
389	128	32.9	133	34.19	107	27.51	21	5.4
51	40	78.43	10	19.61	1	1.96		
51	44	86.27	7	13.73				
52	32	61.54	20	38.46				
48	5	10.42	27	56.25	16	33.33		
47	4	8.51	35	74.47	8	17.02		
36	2	5.56	10	27.78	18	50	6	16.67
34	1	2.94	9	26.47	23	67.65	1	2.94
38			11	28.95	25	65.79	2	5.26
32			4	12.5	16	50	12	37.5
245	73	29.8	106	43.27	64	26.12	2	0.82
45	10	22.22	31	68.89	4	8.89		
41	9	21.95	20	48.78	12	29.27		
41	31	75.61	8	19.51	2	4.88		
43	22	51.16	17	39.53	4	9.3		
38	1	2.63	14	36.84	22	57.89	1	2.63
37			16	43.24	20	54.05	1	2.7

(Lớp 9A6 có 01 hs khuyết tật nghe nói lên được miễn môn thi, vậy không tổng hợp kết quả học tập)

2.2 Kết quả rèn luyện

Kết quả rèn luyện								
Tổng số HS ĐG	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)

1237	1195	96.6	42	3.4				
294	279	94.9	15	5.1				
36	29	80.56	7	19.44				
36	30	83.33	6	16.67				
46	46	100						
46	46	100						
38	36	94.74	2	5.26				
46	46	100						
46	46	100						
308	304	98.7	4	1.3				
50	50	100						
50	50	100						
51	51	100						
50	50	100						
39	38	97.44	1	2.56				
35	34	97.14	1	2.86				
33	31	93.94	2	6.06				
389	373	95.89	16	4.11				
51	51	100						
51	51	100						
52	52	100						
48	48	100						
47	47	100						
36	30	83.33	6	16.67				
34	32	94.12	2	5.88				
38	34	89.47	4	10.53				
32	28	87.5	4	12.5				
246	239	97.15	7	2.85				
45	45	100						
41	41	100						
41	41	100						

43	43	100						
38	35	92.11	3	7.89				
38	34	89.47	4	10.53				

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TL
Số: 33 /QĐ-THCSTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Lãng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu
Năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TIỀN LÃNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND Huyện Tiên Lãng vv giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ vào quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ số 01/QĐ-THCSTT ngày 02/01/2024 của Trường THCS Thị Trần Tiên Lãng;

Theo đề nghị của đ/c kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2024 của trường THCS Thị Trần Tiên Lãng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thanh tra;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu)



QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ -THCSTT ngày 25/2/2025 Của Trường THCS Thị Trần TL)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	92 218 937			
1.2	Mức thu	62 000			
1.3	Tổng số thu trong năm	697 267 151			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	789 486 088	789 486 088		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	789 486 088	789 486 088		
1.6	Số chi trong năm	731 158 205	731 158 205		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	466 848 101	466 848 101		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	53 630 350	53 630 350		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	155 679 754	155 679 754		
	- Chi khác	55 000 000	55 000 000		
1.7	Số dư cuối năm	58 327 883	58 327 883		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	29 041 950	29 041 950		
2.1.2	Mức thu (9 000đ/ tiết)	9 000	9 000		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2348 689 410	2348 689 410		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2377 731 360	2377 731 360		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	2377 731 360	2377 731 360		

2.1.6	Số chi trong năm	2331 428 796	2331 428 796		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ	1644 082 587	1644 082 587		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	211 382 047	211 382 047		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	375 790 306	375 790 306		
	- Chi phúc lợi	53 200 068	53 200 068		
	- Chi nộp thuế TNDN	46 973 788	46 973 788		
2.1.7	Số dư cuối năm	46 302 564	46 302 564		
					
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Tiền gửi xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 274 598	13 274 598		
4.1.2	Mức thu	30 000	30 000		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	232 940 000	232 940 000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246 214 598	246 214 598		

4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	246 214 598	246 214 598		
4.1.6	Số chi trong năm	209 674 598	237 177 508		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	147 000 000	147 000 000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (TNDN, GTGT)	23 294 000	23 294 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi	39 380 598	39 380 598		
	- Chi khác:				
4.1.7	Số dư cuối năm	36 540 000	36 540 000		
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
5.1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				

					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Quý đội				
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	46 760 000	46 760 000		
6.1.2	Số học sinh	1 242	1 242		
6.1.3	Mức thu	40 000	40 000		
6.1.4	Tổng thu trong năm	49 680 000	49 680 000		
6.1.5	Tổng kinh phí được sử dụng	96 440 000	96 440 000		
6.1.6	Đã chi	46 760 000	46 760 000		
6.1.7	Dư	49 680 000	49 680 000		
6.2	Tiền đồng phục				
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
6.2.2	Số học sinh				
6.2.3	Mức thu				
6.2.4	Tổng thu trong năm	145 314 000	145 314 000		
6.2.5	Tổng kinh phí được sử dụng	145 314 000	145 314 000		
6.2.6	Đã chi				
6.2.7	Dư	0	0		
6.3	Tiền vở HS				
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
6.3.2	Số học sinh				
6.3.3	Mức thu				
6.3.4	Tổng thu trong năm	90 190 000	90 190 000		
6.3.5	Tổng kinh phí được sử dụng	90 190 000	90 190 000		
6.3.6	Đã chi	90 190 000	90 190 000		
6.3.7	Dư	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trồng giữ xe				
6					
					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	16 128 246 127	16 128 246 127		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16 128 246 127	16 128 246 127		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14 142 062 605	14 142 062 605		
	Chi thanh toán cá nhân	13 275 015 564	13 275 015 564		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	570 014 141	570 014 141		
	Chi mua sắm sửa chữa	285 055 600	285 055 600		
	Chi khác	11 977 300	11 977 300		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 986 183 522	1 986 183 522		
	Chi thanh toán cá nhân	799 566 522	799 566 522		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	773 431 000	773 431 000		
	Chi khác	413 186 000	413 186 000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

Tiên Lãng, ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Lương Thị Hạnh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Vũ Thị Mai Hương

Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	92 218 937	
1.2	Mức thu	62 000	
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	789 486 088	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ((1))	789 486 088	
1.6	Số chi trong năm	731 158 205	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	466 848 101	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	53 630 350	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	155 679 754	
	- Chi khác	55 000 000	
1.7	Số dư cuối năm	58 327 883	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)		
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1			
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	29 041 950	
2.1.2	Mức thu	9 000	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2 348 689 410	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2 377 731 360	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2 377 731 360	
2.1.6	Số chi trong năm	2 331 428 796	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1 644 082 587	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	211 382 047	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	375 790 306	
	- Chi phúc lợi	53 200 068	
	- Chi khác:.....	46 973 788	
2.1.7	Số dư cuối năm	46 302 564	
			
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		

	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Tiền gửi xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 274 598	
4.1.2	Mức thu	30 000	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	232 940 000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246 214 598	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	246 214 598	
4.1.6	Số chi trong năm	237 177 508	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	147 000 000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	23 294 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi	39 380 598	
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm	36 540 000	
			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1	Quỹ đội		
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	46 760 000	
6.1.2	Số học sinh	1 242	
6.1.3	Mức thu	40 000	
6.1.4	Tổng thu trong năm	49 680 000	
6.1.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	96 440 000	

6.1.6	Đã chi	46 760 000	
6.1.7	Dư	49 680 000	
6.2	Tiền đồng phục		
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.2.2	Số học sinh		
6.2.3	Mức thu		
6.2.4	Tổng thu trong năm	145 314 000	
6.2.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	145 314 000	
6.2.6	Đã chi		
6.2.7	Dư	0	
6.3	Tiền vở HS		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.3.2	Số học sinh		
6.3.3	Mức thu		
6.3.4	Tổng thu trong năm	90 190 000	
6.3.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	90 190 000	
6.3.6	Đã chi	90 190 000	
6.3.7	Dư	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	16 128 246 127	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	14 142 062 605	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	14 142 062 605	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	14 142 062 605	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	14 142 062 605	
	- Kinh phí quyết toán	14 142 062 605	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	1 986 183 522	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	1 986 183 522	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	1 358 131 520	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	628 052 002	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1 986 183 522	
	- Kinh phí quyết toán	1 986 183 522	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		

	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Lương Thị Hạnh

Tiên lãng, ngày 25 tháng 2 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Vũ Thị Mại Hương

Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

2. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2025



UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TIÊN LÃNG

**KẾ HOẠCH
THU- CHI TÀI CHÍNH
NĂM 2025**

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120/KHTC-THCS

Tiền Lãng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

KẾ HOẠCH THU, CHI TÀI CHÍNH **Năm 2025**

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thu chi tài chính của cấp ngành;
Thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025; NH 2025-2026;
Trường THCS Thị Trần Tiên Lãng xây dựng kế hoạch thu chi tài chính trong năm 2024 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TRƯỜNG:

1. Cơ sở vật chất

- Phòng học: 29 phòng học
- Phòng chức năng: Phòng Hiệu trưởng: 01 phòng; phòng Hiệu phó: 02 phòng; phòng thư viện: 01 phòng và phòng thiết bị TN: 01 phòng; phòng kế toán: 01 phòng; Phòng công đoàn: 01 phòng; Phòng truyền thống : 01 phòng; Phòng y tế: 01 phòng

2. Tổ chức bộ máy

a) Số CBGVNV: 60

Trong đó: + Biên chế, 55dc ; hợp đồng huyện: 04dc

+ Hợp đồng theo ND 111 (Bảo vệ): 01dc

- Số GV trực tiếp dạy: 53 đ/c; quản lý: 03 dc; Nhân viên: 03 dc; Bảo vệ: 01 dc.

b) Học sinh

- Tổng số lớp: 29 lớp
- Tổng số HS: 1 244 em

Trong đó:

- + Khối 6: 07 lớp = 310 em
- + Khối 7: 09 lớp = 396 em
- + Khối 8: 06 lớp = 256 em
- + Khối 9: 07 lớp = 282 em

II. KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC QUỸ:

1. Kinh phí ngân sách Nhà nước cấp

- Tổng số dự kiến thu, chi, nộp ngân sách năm 2025 (Số thu học phí):
1 244 HS: 694.152.000 đồng.

Tổng cộng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025:

14.752.684.000 đồng gồm:

+ Dự toán Ngân sách nhà nước –Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Mã nguồn ngân sách 13): 13.391.688.000 đồng.

+ Dự toán Ngân sách nhà nước- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mã nguồn ngân sách 18): Quỹ thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: 666.844.000 đồng.

+ Tổng số thu, chi nộp ngân sách, lệ phí (Số thu học phí): 694.152.000đ

*** Tổng số dự toán NSNN năm 2025: 14.085.840.000đ dự chi bao gồm:**

+ Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương: 12.484.546.000đ

+ Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương còn lại: Chi quản lý hành chính, chi bảo vệ, lao công quét dọn, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên: 1.601.294.000 đồng.

(Tổng số dự toán NSNN năm 2025 : 14.085.840.000 đồng là đã trừ số tiết kiệm 10% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản có tính chất lương để tạo nguồn cải cách tiền lương của huyện : 186.471.000đ ; trích 4,1258% chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương tạo nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của huyện : 76.947.000 đồng).

+ Dự kiến sửa chữa trong năm 2025:

- Sửa chữa một số trang thiết bị dạy học phục vụ cho các phòng học bộ môn.
- Sửa chữa thay thế đèn led thấp sáng một số phòng học khu C và văn phòng nhà trường.
- Sửa chữa, thay thế hệ thống đường điện, đường nước các khu nhà vệ sinh học sinh và giáo viên...Sửa chữa hệ thống đường điện một số phòng học, phòng chức năng.
- Sửa chữa bể bệt nhà vệ sinh, bồn rửa khu nhà vệ sinh giáo viên, học sinh
- Sửa chữa một số cánh cửa sổ khu hiệu bộ, sửa chữa cửa sổ phòng học khu C.

TRƯỞNG
T
TIẾ

a chữa song cửa sổ các phòng học khu C.

- Sửa chữa bàn ghế học sinh, sửa chữa cánh cửa sổ và cửa đại văn phòng nhà trường và các phòng học; Sửa chữa nền các phòng học bị hư hỏng, sơn sửa tường các phòng học...

- Sửa chữa, thay thế một số thiết bị máy vi tính phòng thực hành tin học.

- Sửa chữa, thay thế một số thiết bị máy vi tính văn phòng nhà trường.

- Một số việc sửa chữa thường xuyên khác phát sinh trong năm 2025.

Nguồn kinh phí chi trả : Ngân sách, học phí và các nguồn kinh phí khác.

+ Dự kiến mua sắm trong năm 2025:

- Mua bổ sung thiết bị dạy học, hóa chất phục vụ thực hành, sách giáo khoa, sách tham khảo, sách hướng dẫn... (Ampekê, vôn kế, cân thực hành...)

- Mua 09 bộ máy vi tính phòng thực hành tin học

- Mua 01 bộ bàn ghế phòng Hiệu trưởng

- Mua 01 bộ bàn ghế phòng Phó Hiệu trưởng

- Mua 01 bộ bàn ghế tiếp khách phòng thường trực

- Mua 01 máy scan phòng Hiệu trưởng

- Bạt tự cuốn khu C: 08 bộ

- Bàn ghế học sinh THCS 4 chỗ ngồi, thay thế một số bộ bàn ghế hỏng: 96 bộ.

- Mua quạt trần Phong Lan thay thế các phòng học, phòng làm việc số lượng tùy theo thực tế phát sinh.

- Mua quạt treo tường Phong Lan lắp bổ sung các phòng học và các phòng chức năng số lượng tùy theo thực tế phát sinh.

- Mua tip thay thế các phòng học bị cháy, hỏng đảm bảo đủ ánh sáng trong phòng học (tùy theo thực tế phát sinh)

- Mua bổ sung 12 ti vi trang bị đủ các phòng học

- Bảng chống lóa Hàn Quốc: Số lượng tùy theo thực tế phát sinh.

- Bàn ghế Giáo viên kế hoạch số lượng tùy theo thực tế phát sinh.

nhé ngoài trời cho học sinh số lượng tùy theo thực tế phát sinh.

- Ghế xoay văn phòng: 02 cái
- Bảng biểu tuyên truyền thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực....
- Tủ tài liệu văn phòng, tủ sách phòng thư viện: 08 cái đến 10 cái (tùy theo thực tế phát sinh)
- Mua sắm một số hàng hóa, thiết bị khác phát sinh trong năm 2025.

Nguồn kinh phí chi trả : Ngân sách, học phí và các nguồn kinh phí khác.

2. Các khoản thu:

2.1. BHYT học sinh

Theo Công văn số 2269/UBND-BHXXH ngày 5/8/2024 của UBND huyện Tiên Lãng về việc triển khai Bảo hiểm y tế (BHYT) học sinh (HS) năm học 2024-2025;

Theo Công văn số 290/CV-BHXXH của BHXXH huyện Tiên Lãng ngày 09/08/2024 hướng dẫn công tác thu BHYT học sinh năm học 2024-2025

- Năm 2025: + Số học sinh: 1.244 hs
- + Số học sinh diện đối tượng chính sách được miễn, giảm: 102 hs
- + Số học sinh không tham gia: 0 hs
- + Mức thu: 884.520 đ/HS/ năm
- + Tổng số học sinh tham gia: 1.142 hs
- + Tổng số tiền thực thu năm 2024 nộp BHXXH huyện gia hạn thẻ BHYT cho HS năm 2025: 1.010.121.840 đồng

2.2. Quỹ vòng tay bè bạn

Vận động học sinh tham gia theo Kế hoạch số 34/KH-LN ngày 12/9/2023 triển khai phong trào “Kế hoạch nhỏ” giai đoạn 2023-2027.

Hình thức quyên góp, vận động thu: Học sinh có thể thu gom giấy vụn, phế liệu, vỏ chai nước, vỏ lon nước ngọt... (sản phẩm quyên góp phải có giá trị tái sử dụng, thời gian lưu sản phẩm không gây ảnh hưởng đến môi trường) hoặc quyên góp sách, truyện, đồ chơi, quần áo...còn sử dụng được; Dự kiến thu phế liệu bán ra: 40.000/học sinh/năm.

ăm học 2024 - 2025:

+ Số học sinh: 1 244 hs

+ Số học sinh diện đối tượng chính sách được miễn, giảm: 62 hs

+ Mức thu: 40 000đ/hs/năm

+ Dự kiến thu: 1 182 hs: 47.280.000đ

- Tổng số dự kiến thu năm 2025: 47.280. 000đ

- **Dự kiến chi: 47.280.000 đồng**

+ Chi trích nộp tỷ lệ 25% về cấp trên (huyện đoàn): 11.820.000 đồng

Bao gồm: Cấp huyện giữ lại 12,5% để xây dựng quỹ cấp huyện; trích nộp thành phố 12,5% để xây dựng quỹ cấp Thành phố.

+ Cấp liên đội: Giữ lại 75% để xây dựng quỹ “Vòng tay bè bạn” của liên đội: 35.460.000 đồng.

- Chi mua sắm CSVC phục vụ hoạt động đội.

- Chi tập huấn nghiệp vụ cho TPT, cán bộ đội, tài liệu phục vụ hoạt động nghiệp vụ của đội.

- Chi các hoạt động phong trào, chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đội và phong trào thiếu nhi như 26/3, 22/12, chuyên đề công tác đội cấp huyện, cấp Thành phố. chuyên đề công tác đội cấp huyện, cấp thành phố, chi thuê trang phục cho học sinh biểu diễn văn nghệ các đợt trong năm, chi kinh phí cho hoạt động câu lạc bộ yêu thích môn học, chi mua son phấn trang điểm cho học sinh, chi phí khác.

- Chi mua sắm, chi khác.

2.3. Tiền gửi xe

- Học kỳ II năm học 2024 - 2025:

+ Số học sinh: 1.244 hs

+ Số học sinh diện đối tượng chính sách được miễn, giảm, hs không đi xe đạp: 656 hs

+ Mức thu: 30 000đ/tháng/HS đi xe đạp (xe đạp thường)

+ Dự kiến thu 5 tháng 588 HS đi xe : 88.200.000 đồng

- Học kỳ I năm học 2025 - 2026:

Số học sinh: 1.240 hs

+ Số học sinh diện đối tượng chính sách được miễn, giảm hs không đi xe đạp:

660 hs

+ Mức thu: 30 000đ/tháng/HS đi xe đạp (xe đạp thường)

+ Dự kiến thu 4 tháng 580 HS đi xe: 69.600.000 đồng

- Tổng số dự kiến thu năm 2025: 157.800.000 đồng

* Dự kiến chi 157.800.000 đồng cụ thể gồm:

- Trả công người coi xe (40% -> 70%): Từ 2 000 000 đ đến 6 000 000đ/ người/tháng.

- Chi quản lý và chi công tác thu (GVCN: 5%, Quản lý: 10%)

- Chi sửa chữa thường xuyên vừa và nhỏ nhà xe học sinh, trang phục cho bảo vệ coi xe, chi cơ sở vật chất (10%->30%).

- Chi nộp thuế TNDN, GTGT: 10% (Trong đó: Thuế TNDN 5%; Thuế GTGT: 5%).

- Còn lại chi khác (hoạt động phúc lợi tập thể khác)

3. Tiền nước uống học sinh

Dự kiến thu năm 2025: 106.020.000đồng.

Dự chi: Trả nhà cung cấp nước uống cho hs : 106.020.000 đồng

4. Các khoản thu hộ chi hộ

Việc thực hiện triển khai đồng phục và vở ghi của học sinh dựa trên sự đồng thuận của phụ huynh học sinh trong năm học (Giá cả dịch vụ tùy thuộc vào số lượng và dịch vụ cung cấp của công ty hoặc cửa hàng dịch vụ mà phụ huynh HS đăng ký). Được ban đại diện cha mẹ phụ huynh HS ủy quyền cho nhà trường mua hộ.

7. Học thêm

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo Quy định về dạy thêm, học thêm.

Tổ chức việc dạy thêm, học thêm trong nhà trường thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Căn cứ kế hoạch tài chính năm học, các bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, chuyên môn có trách nhiệm lập kế hoạch cụ thể việc mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất; kế hoạch mua sắm bổ sung tài liệu chuyên môn, kế hoạch bồi dưỡng học sinh



phân phối nguồn chi đảm bảo việc thu, chi đạt hiệu quả thiết thực, tiết kiệm, tránh lãng phí.

2. Việc thu, chi được thanh quyết toán và công khai qua các cuộc họp cơ quan.

3. Phân công nhiệm vụ các cá nhân, bộ phận

a) Giáo viên chủ nhiệm các lớp: Có trách nhiệm triển khai thu các khoản đóng góp,... của học sinh theo đúng mức thu và thời gian quy định trong năm học, lập danh sách thu theo đúng mẫu. Phải thu đúng, đủ, không được thu dồn, thu gộp tránh áp lực cho phụ huynh học sinh đầu năm học.

b) Bộ phận kế toán tài vụ: Có trách nhiệm lập các biểu mẫu thu, chi; tổng hợp số liệu, lập hồ sơ thanh quyết toán hàng tháng, quý, tham mưu cho Hiệu trưởng về các hạng mục chi, định mức chi để đảm bảo theo đúng quy định của công tác tài chính hiện hành.

c) Hiệu trưởng: Triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thu, chi của giáo viên chủ nhiệm các lớp, bộ phận kế toán tài vụ duyệt chi; duyệt các báo cáo tổng hợp số liệu, báo cáo quyết toán; xử lý các cá nhân vi phạm trong công tác tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc phát sinh, các cá nhân, bộ phận kịp thời báo cáo hiệu trưởng để có hướng giải quyết./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH ;
- BGH (để chỉ đạo);
- KT (để thực hiện);
- Lưu.



Vũ Thị Mai Hương



VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Thực hiện Công văn số: 2600/SGDĐT- KTKĐ ngày 27/8/2024 của Sở giáo dụcĐT Hải Phòng về việc tổ chức các kỳ thi cho HS năm học 2024-2025.

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định số 1/17 trường trong cụm chuyên môn số 01

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Triển khai Công của Sở GDĐT Hải Phòng về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2025-2026.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Văn hóa xã hội nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học. Thực hiện chuyên đề cấp Thành phố môn GDCT lồng ghép biến đổi khí hậu được đánh giá cao.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

2.2. Công tác giáo dục STEM

* Công tác chỉ đạo.

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

* *Kết quả đã đạt:* Trong học kỳ 1 năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 20 tiết dạy học STEM.

* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

3. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh

* Công tác chỉ đạo.

Thực hiện Công văn của Sở giáo dục ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn tổ chức cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh, nhà trường đã nghiêm túc triển khai tới GV và HS toàn trường.

- Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;
- Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;
- Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật của mình;

4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

** Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGTVì Nụ cười ngày mai... có 01 HS đạt giải Quốc gia; 01 học sinh được giải khuyến khích cấp thành phố về sáng kiến chống bạo lực học đường.

**Kết quả đã đạt:* Trong kỳ 1 năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VĐ nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

5. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

** Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

** Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên trong học kỳ 1

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tình giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chồng chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo sơ kết học kỳ 1 học 2025-2026 của trường THCS Tiên Lãng, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT;
- Đăng trên trang website;
- Lưu VT.

Vũ Thị Mai Hương